

南瓜

pumpkin



- ☐ nán guā
- ☐ náng guā
- ☐ néng guā
- ☐ nèn guā

糖果

candy



- ☐ tán guò
- ☐ táng guǒ
- ☐ téng guò
- ☐ tài guó

万圣节

Halloween



- ☐ zhōngqiū jié
- ☐ duānwǔ jié
- ☐ shèngdàn jié
- ☐ wànshèng jié

棒棒糖

lollipop



- ☐ pàng pàng táng
- ☐ pàn pàn táng
- ☐ bàn bàn táng
- ☐ bàng bang táng

忙

busy



- ☐ mǎi
- ☐ mèng
- ☐ máng
- ☐ méi

